

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn	100		504.259.998.286	501.728.560.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.701.903.608	4.903.096.347
1. Tiền	111	V.01	4.701.903.608	4.903.096.347
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	25.739.827.240	24.850.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25.739.827.240	24.850.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	218.748.826.248	204.154.565.033
1. Phải thu khách hàng	131		97.528.150.432	80.506.523.807
2. Trả trước cho người bán	132		64.668.835.092	56.831.864.669
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138		58.227.833.193	68.492.169.026
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.675.992.469)	(1.675.992.469)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	243.292.361.705	259.347.350.920
1. Hàng tồn kho	141		243.292.361.705	259.347.350.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.777.079.485	8.473.548.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	2.237.331.912	2.438.153.270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.810.833.124	4.589.159.454
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2.728.914.449	1.446.235.754
B. Tài sản dài hạn	200		186.121.312.592	178.690.835.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		62.562.221.544	57.050.975.221
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	24.382.140.127	23.288.239.602
- Nguyên giá	222		52.584.647.963	50.166.863.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.202.507.836)	(26.878.623.537)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	31.303.803.648	28.210.410.597
- Nguyên giá	228		33.833.703.180	30.183.703.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.529.899.532)	(1.973.292.583)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	6.876.277.769	5.552.325.022
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		120.739.483.377	118.540.681.556
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	120.739.483.377	118.540.681.556
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.819.607.671	3.099.179.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.819.607.671	3.099.179.074
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		690.381.310.878	680.419.396.629

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

#REF!

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A. Nợ phải trả	300		417.807.436.428	428.386.232.414
I. Nợ ngắn hạn	310		417.807.436.428	428.386.232.414
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	301.344.027.567	328.622.484.864
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	105.326.436.061	83.975.249.502
3. Người mua trả tiền trước	313		2.552.976.105	1.301.320.479
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	2.724.696.221	1.531.326.319
5. Phải trả công nhân viên	315		3.349.054.165	2.720.279.206
6. Chi phí phải trả	316	V.15	2.317.514.263	2.265.659.236
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	7.909.949.460	7.796.232.278
8. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	(7.717.217.414)	173.680.530
II. Nợ dài hạn	320		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.18	272.573.874.450	252.033.164.215
I. Vốn chủ sở hữu	410		272.573.874.450	252.033.164.215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.300.000	119.999.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.306.910.000	7.306.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.855.356.319	6.855.356.319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		138.412.308.131	117.871.597.896
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		690.381.310.878	680.419.396.629
			-	-
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/03/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi NH - USD			213,137.49	136.916,00
Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi NH - EUR			1,507.48	2.378,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 31 tháng 03 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Lũy kế năm 2012	Từ ngày	Lũy kế năm 2011
			01/01/2012 đến ngày 31/03/2012		01/01/2011 đến ngày 31/03/2011	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		227.344.876.246	227.344.876.246	177.781.026.125	177.781.026.125
2. Các khoản giảm trừ	03		5.138.274.890	5.138.274.890	4.268.971.200	4.268.971.200
3. Doanh thu thuần	10	VI.19	222.206.601.356	222.206.601.356	173.512.054.925	173.512.054.925
4. Giá vốn hàng bán	11		180.763.924.193	180.763.924.193	133.928.666.416	133.928.666.416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.442.677.163	41.442.677.163	39.583.388.509	39.583.388.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	9.248.747.185	9.248.747.185	10.567.247.310	10.567.247.310
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	5.233.043.709	5.233.043.709	5.208.904.658	5.208.904.658
- Trong đó: lãi vay	23		5.233.043.709	5.233.043.709	4.414.297.957	4.414.297.957
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	16.249.606.231	16.249.606.231	16.578.292.596	16.578.292.596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	7.225.897.131	7.225.897.131	7.708.577.000	7.708.577.000
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/(lỗ)	30		21.982.877.277	21.982.877.277	20.654.861.565	20.654.861.565
11. Thu nhập khác	31	VI.24	871.728.612	871.728.612	351.025.275	351.025.275
12. Chi phí khác	32	VI.25	1.049.800.212	1.049.800.212	1.010.056.909	1.010.056.909
13. Lợi nhuận khác/(lỗ)	40		(178.071.600)	(178.071.600)	(659.031.634)	(659.031.634)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế/(lỗ)	50		21.804.805.677	21.804.805.677	19.995.829.931	19.995.829.931
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.26	1.264.095.442	1.264.095.442	825.441.513	825.441.513
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		20.540.710.235	20.540.710.235	19.170.388.418	19.170.388.418
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	60	VI.27	1.712	1.712	2.396	2.396



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 03 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012	Lũy kế năm 2012	Đơn vị tính: VNĐ Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011	Lũy kế năm 2011
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	21.804.805.677	21.804.805.677	19.995.829.931	19.995.829.931
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	1.880.491.248,0	1.880.491.248,0	1.384.834.922	1.384.834.922
Các khoản dự phòng	03	-	-	666.039.531	666.039.531
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-	-	-
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(918.233.362)	(918.233.362)	(10.030.168.392)	(10.030.168.392)
Chi phí lãi vay	06	5.233.043.709	5.233.043.709	4.414.297.957	4.414.297.957
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	28.000.107.272	28.000.107.272	16.430.833.949	16.430.833.949
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(18.098.613.580)	(18.098.613.580)	(15.419.717.641)	(15.419.717.641)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	16.054.989.215	16.054.989.215	(30.971.996.175)	(30.971.996.175)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	15.435.565.869	15.435.565.869	(11.487.257.191)	(11.487.257.191)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	480.392.761	480.392.761	845.653.813	845.653.813
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.233.043.709)	(5.233.043.709)	(4.414.297.957)	(4.414.297.957)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.639.397.828	36.639.397.828	(45.016.781.202)	(45.016.781.202)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(7.391.737.571)	(7.391.737.571)	(406.807.596)	(406.807.596)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.198.801.821)	(2.198.801.821)	(5.881.828.000)	(5.881.828.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	918.233.362	918.233.362	10.030.168.392	10.030.168.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.562.133.270)	(9.562.133.270)	3.741.532.796	3.741.532.796
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	-	-
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	240.989.305.332	240.989.305.332	262.395.403.000	262.395.403.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(268.267.762.629)	(268.267.762.629)	(218.896.711.456)	(218.896.711.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.278.457.297)	(27.278.457.297)	43.498.691.544	43.498.691.544

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

	<i>Mã số</i>	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012</i>	<i>Lũy kế năm 2012</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Lũy kế năm 2011</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(201.192.739)	(201.192.739)	2.223.443.138	2.223.443.138
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.903.096.347	4.903.096.347	5.826.016.271	5.826.016.271
Tiền tồn cuối kỳ	70	4.701.903.608	4.701.903.608	8.049.459.409	8.049.459.409



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 31 tháng 03 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Gò Đàng Tiền Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 530300064 ngày 11/5/2007 và thay đổi lần thứ 1 ngày 03/06/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua thủy sản, chế biến và nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Đầu tư tài chính;
- Mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là thu mua, chế biến và nuôi trồng thủy sản.

3. Danh sách các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	Phường Cổ Giang - quận 1 - Tp. HCM	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99,8%	100%
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	Mỹ Thanh – Mỹ Phước – Mang Thít – Vĩnh Long	Sản xuất và chế biến	100%	100%
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	Khu công nghiệp An Hiệp – Châu Thành – Bến Tre	Thương mại và sản xuất	100%	100%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa	05 - 07
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị quản lý	07
Phương tiện vận chuyển	05 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của những tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 17% và 7 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên. Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí là 2% trên lương cơ bản.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng (giảm) do phát hành cổ phiếu cao (thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng (giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

17. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm từ năm 2006 đến năm 2008. Năm 2011 là năm thứ ba Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50%.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/03/2012	01/01/2012
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	823.180.605	745.792.023
Tiền gửi ngân hàng - VND	3.878.723.003	4.157.304.324
Tiền gửi tiết kiệm		
Cộng	4.701.903.608	4.903.096.347
	-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
Đầu tư ngắn hạn	25.739.827.240	24.850.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		
Cộng	25.739.827.240	24.850.000.000
	-	-
(2.1) Đầu tư mua cổ phiếu của các Công ty niêm yết.		
(*) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết.		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng (3.1)	97.528.150.432	80.506.523.807
Trả trước cho người bán (3.2)	64.668.835.092	56.831.864.669
Phải thu khác (3.3)	58.227.833.193	68.492.169.026
Cộng	220.424.818.717	205.830.557.502
Dự phòng phải thu khó đòi (3.4)	(1.675.992.469)	(1.675.992.469,00)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	218.748.826.248	204.154.565.033
	-	-
(3.1) Trong đó:		
Phải thu khách hàng bằng ngoại tệ là 3.912.648 USD tương đương 81.735.000.000 đồng,		
Phải thu của công ty con : 2.990.259.102 đồng (TMGD)		
(3.2) Chi tiết các trả trước khác hàng:	31/03/2012	01/01/2012
Trả trước cho công ty con	8.844.370.840	-
Trả trước cho khách hàng	55.824.464.252	56.831.864.669
Cộng	64.668.835.092	56.831.864.669
(3.3) Chi tiết các khoản phải thu khác:	31/03/2012	01/01/2012
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con	46.535.876.963	44.683.046.060
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con (An Phát)	31.187.428.171	
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con (Gò Đàng Vĩnh Long)	11.632.855.875	
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con (TM GD)	3.715.592.917	
Phải thu tiền cho mượn đến cá nhân	-	9.664.650.000
Phải thu tiền hoàn thuế	1.933.954.031	2.684.205.624
Phải thu ứng trước tiền đất và thi công công trình	9.143.225.000	9.114.225.000
Các khoản phải thu khác	614.777.199	2.346.042.342
Cộng	58.227.833.193	68.492.169.026
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

	31/03/2012	01/01/2012
4. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên vật liệu	22.255.330.636	45.798.066.439
Công cụ, dụng cụ	7.262.286.596	5.309.896.601
Chi phí sản xuất dở dang	130.644.243.085	123.267.819.619
Thành phẩm tồn kho	77.726.907.242	77.899.862.510
Hàng hóa tồn kho	42.162.605	778.945.871
Hàng đang chuyển	5.361.431.541	6.292.759.880
Cộng	243.292.361.705	259.347.350.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	243.292.361.705	259.347.350.920
	-	-
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	2.438.153.270	1.953.653.799
Phát sinh trong kỳ	1.677.232.183	5.563.440.757
Kết chuyển chi phí	1.878.053.541	5.038.814.443
Trừ các khoản giảm khác	-	40.126.843
Tại ngày 31/03/2012	2.237.331.912	2.438.153.270
	-	-
6 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng nhân viên	2.633.464.049	1.350.785.354
Ký quỹ thuê mặt bằng (phân xưởng Bình Đức)	95.450.400	95.450.400
Cộng	2.728.914.449	1.446.235.754
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

7. Tài sản cố định hữu hình						
	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2012	20.547.144	23.803.444	2.399.649	618.093	2.798.534	50.166.864
Tăng	505.466		1.250.906	66.200	595.211	2.417.783
Giảm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2012	21.052.610	23.803.444	3.650.555	684.293	3.393.745	52.584.647
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2012	12.315.507	12.259.553	440.880	350.769	1.511.914	26.878.623
Tăng	346.470	726.336	107.511	16.410	127.154	1.323.881
Giảm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2012	12.661.977	12.985.889	548.391	367.179	1.639.068	28.202.504
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2012	8.390.633	11.543.890	3.102.164	267.323	1.754.677	25.058.687
Tại ngày 31/03/2012	8.390.633	10.817.555	3.102.164	317.114	1.754.677	24.382.143

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm mới.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm do nhượng bán.

8. Tài sản cố định vô hình			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2012	29.550.616.870	633.086.310	30.183.703.180
Tăng	3.650.000.000	-	3.650.000.000
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2012	33.200.616.870	633.086.310	33.833.703.180
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2012	1.874.251.494	99.041.089	1.973.292.583
Tăng	556.606.949		556.606.949
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2012	2.430.858.443	99.041.089	2.529.899.532
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	27.676.365.376	534.045.221	28.210.410.597
Tại ngày 31/03/2012	30.769.758.427	534.045.221	31.303.803.648

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

9. Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2012	01/01/2012
Công trình xây dựng nhà trọ nhân viên	994.378.795	-
Công trình khu nuôi cá	4.222.244.002	3.377.152.531
Mua sắm tài sản cố định	-	1.466.471.179
Các công trình khác	1.659.654.972	708.701.312
Cộng	6.876.277.769	5.552.325.022
	-	-

10. Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	Vốn điều lệ đăng ký	Thời điểm	Tỷ lệ biểu quyết		Vốn đã góp	
			Trực tiếp	Gián tiếp	31/03/2012	01/01/2012
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.800.000.000	30/10/1998	99%	1%	3.059.324.057	3.059.324.057
Công ty TNHH XNK TS An Phát	50.000.000.000	25/05/2006	99,8%	0,2%	49.900.000.000	49.900.000.000
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	1.000.000.000	04/10/2005	99%	1%	599.000.000	599.000.000
Công ty TNHH MTV Gò Đàng VL	40.000.000.000	28/05/2008	100%	0%	30.069.297.102	30.069.297.102
Công ty TNHH MTV Gò Đàng BT	81.000.000.000	23/03/2010	100%	0%	37.111.862.218	34.913.060.397
Cộng	175.800.000.000				120.739.483.377	118.540.681.556
					-	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012	01/01/2012
Tại ngày 01/01	3.099.179.074	4.267.125.675
Phát sinh trong kỳ	-	40.126.843
Kết chuyển chi phí	(279.571.403)	(1.208.073.444)
Trừ các khoản giảm khác	-	-
Tại ngày 31/03/2012	2.819.607.671	3.099.179.074
	-	-
Chi phí trả trước dài hạn vào ngày 31/03/2012, bao gồm:		
Tiền thuê đất (*)	617.957.420	
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	933.149.511	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.706.917.498	
Cộng	4.258.024.529	

(*) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 10/HĐ-TLĐ ngày 31/12/2003 và phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2007, diện tích thuê 5.000 m² đất tại lô 45 khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang, thời hạn thuê từ ngày 18/12/2002 đến ngày 20/9/2047, tổng giá trị tiền thuê (đã bao gồm thuế VAT) là 50,000.00 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	301.344.027.567	328.622.484.864
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Tín phiếu phải trả	-	-
Các khoản thấu chi ngân hàng	-	-
Cộng	301.344.027.567	328.622.484.864

Chi tiết các khoản nợ vay

Đơn vị tính: ngàn đồng

	01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2012
NH TMCP Xuất Nhập khẩu VN (12.1)	103.733.291	95.034.088	(122.988.183)	75.779.196
NH TMCP Liên Việt (12.2)	-	-	-	-
NH Ngoại Thương VN (12.3)	19.665.797	14.291.750	(16.524.511)	17.433.036
NH HSBC (12.4)	64.250.068	38.213.910	(35.447.506)	67.016.472
Nguyễn Thị Thanh Trúc (12.5)	9.427.248	-	(6.559.746)	2.867.502
Công ty Chứng khoán VIS (12.6)	-	-	-	-
NH Phương Tây (12.7)	24.535.384	207.680	(24.743.064)	-
NH Sài Gòn Thương Tín (12.8)	42.280.840	12.609.416	(4.236.560)	50.653.696
NH ANZ (12.9)	46.484.511	39.609.807	(46.801.169)	39.293.149
NH Lien Doanh Việt Thái (12.10)	-	-	-	-
NH Đông Á (12.11)	7.706.360	4.838.050	(1.713.850)	10.830.560
NH Techcombank (12.12)	10.538.984	15.305.512	(1.262.703)	24.581.793
NH Á Châu (12.13)	-	20.879.092	(7.990.471)	12.888.622
Cộng	328.622.483	240.989.305	(268.267.763)	301.344.026

(12.1) Vay từ **Ngân hàng TMCP**

Xuất Nhập khẩu Việt Nam
(Eximbank) - CN Hạ Bình

bao gồm:

(12.3) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0164/TD2/11LD ngày 05/8/2011. Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng; lãi suất vay theo từng lần nhận nợ cụ thể. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(12.4) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam** theo hợp đồng tín dụng số VNM CDT 111512 ngày 04/10/2011 với tổng hạn mức tín dụng: 2.800.000 USD hoặc tương đương VNĐ hay HKD; lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng 2%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của Công ty trị giá 25.000.000.000 VNĐ;

- Hợp đồng thế hàng hoá trong kho của Công ty trị giá 10.000.000.000 VNĐ và quyền thụ hưởng trong các hợp đồng bảo hiểm từ Công ty bảo hiểm Bảo Việt.

- Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị của Công ty và quyền sử dụng đất cùng với tài sản gắn liền với đất tại huyện Trung An, Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang với giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

(12.5) Vay ngắn hạn từ cá nhân Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc và Nguyễn Thị Thanh Trúc với lãi suất vay dao động từ 0,9% - 1,1%/tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(12.7) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng và phụ lục số 0407/2010/HĐHM-DN.TG ngày 19/7/2010; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng hoặc USD tương đương; lãi suất vay VND 12,89%/năm và lãi suất vay USD 4,56%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp số 0407/2010/HĐTC-DN.TG, 0410/2010/HĐTC-DN.TG, 0510/2010/HĐTC-DN.TG, 0610/2010/HĐTC-DN.TG.

(12.8) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số *LD 1033600041* ngày 02/12/2010; hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ về tồn bộ hàng hóa hình linh từ

(12.9) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam theo hợp đồng tín dụng ngày 29/01/2011; hạn mức tín dụng: 2,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo lãnh bởi Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng; Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát cùng với thành phẩm, hàng hóa trong kho của Công ty có giá trị 10 tỷ đồng; giá trị các khoản phải thu của Công ty có giá trị 1.500.000 USD.

(12.11) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Tiền Giang

(12.12) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 62/11K/HĐHMTD/TCB-HCM ngày 01/12/2011; hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hóa hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(12.13) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Á Châu theo các hợp đồng tín dụng sau : Hợp đồng tín dụng số : TIG.BĐDN.01080411 ngày 18/04/2011, số tiền vay : 2.000.000 USD, và hợp đồng tín dụng số : TIG.02080411 ngày 18/04/2011, tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các khoản phải thu và toàn bộ quyền, lợi ích bên thế chấp có được từ các hợp đồng.

13. Phải trả người bán	31/03/2012	01/01/2012
Phải trả công ty con An Phát	53.404.139.433	
Phải trả công ty con Gò Đàng Vĩnh Long	-	
Phải trả công ty con Việt Đức		
Phải trả người bán	51.922.296.628	83.975.249.502
Cộng	105.326.436.061	83.975.249.502
	-	-
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2012	01/01/2012
Thuế nhập khẩu	61.005.208	61.960.394
Thuế TNDN	2.662.432.753	1.398.337.312
Thuế TNCN	1.258.260	
Cộng	2.724.696.221	1.531.326.319
	(34.410.275.619)	(37.823.286.100)

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

	31/03/2012	01/01/2012
15. Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay phải trả		-
Chi phí phải trả khác(thuê kho)		
Chi phí phải trả khác	1.013.343.263	345.788.036
Chi phí phải trả (cước tàu)	1.304.171.000	1.919.871.200
Cộng	2.317.514.263	2.265.659.236
	-	-
16. Phải trả khác	31/03/2012	01/01/2012
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	376.544.025	6.830.310
Các khoản vay, mượn cá nhân và tổ chức không lãi suất	3.486.350.709	3.468.205.950
Tiền nhận đặt cọc mua phế phẩm, phế liệu	3.570.000.000	3.528.500.000
Tiền mượn từ Công ty con (Việt Đức)	250.883.826	-
Các khoản phải trả khác	226.170.900	792.696.018
Cộng	7.909.949.460	7.796.232.278
	-	-
	31/03/2012	01/01/2012
17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	644.698.334

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	185.280.530	340.000	7.457.053.964	(7.271.433.434)
Quỹ khen thưởng phúc lợi tăng do trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế.				

18. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 119.999.300.000 đồng, được chia thành 11.999.930 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31/03/2012, các cổ đông đăng ký và góp vốn như sau:

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn góp thực tế	
	Số cổ phần	tong mệnh giá	Số cổ phần	Giá trị
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	750.000	7.500.000.000	2.601.240	26.012.400.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	750.000	7.500.000.000	2.451.240	24.512.400.000
Lê Sơn Tùng	900.000	9.000.000.000	1.512.151	15.121.510.000
Nhóm cổ đông khác				
Công ty CP Sành sứ Thủy	-	-	2.422.013	24.220.130.000
Lê Thị Liêm	-	-	1.201.631	12.016.310.000
Các cổ đông khác	9.599.930	95.999.300.000	1.811.655	18.116.550.000
Cộng	11.999.930	119.999.300.000	11.999.930	119.999.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2012
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.999.300.000	-	-	119.999.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.306.910.000	-	-	7.306.910.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	6.855.356.319	-	-	6.855.356.319
Lợi nhuận chưa phân phối	117.871.597.896	20.540.710.235	-	138.412.308.131
Cộng	252.033.164.215	20.540.710.235	-	272.573.874.450

b - Cổ phiếu

	01/01/2010	31/03/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	11.999.930
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	11.999.930
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	11.999.930
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	11.999.930
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	11.999.930
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	3 tháng năm 2012	3 tháng năm 2011
19. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	175.558.144.414	139.023.974.048
Doanh thu bán hàng - Trong nước	51.786.731.832	38.757.052.077
Doanh thu gia công và doanh thu khác	-	-
Cộng	227.344.876.246	177.781.026.125
Trừ		
Giảm giá hàng bán	(139.554.890)	-
Hàng bán bị trả lại	(4.998.720.000)	(4.268.971.200)
Cộng doanh thu thuần	222.206.601.356	173.512.054.925
	-	-
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	918.233.362	30.168.392
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.816.566.902	536.078.918
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.000.000.000	10.000.000.000
Thu nhập tài chính khác	513.946.921	1.000.000
Cộng	9.248.747.185	10.567.247.310
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

	3 tháng năm 2012	3 tháng năm 2011
21. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	5.233.043.709	4.414.297.957
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		794.606.701
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	5.233.043.709	5.208.904.658
	-	-
22. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	9.800.321.059	9.515.303.270
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	6.164.611.908	6.718.895.919
Chi hoa hồng môi giới	-	-
Chi phí bằng tiền khác	284.673.264	344.093.407
Cộng	16.249.606.231	16.578.292.596
	-	-
Chi phí vật liệu bao bì trong các năm trước được đưa vào khoản mục giá vốn hàng bán. Từ năm 2010, khoản chi phí này		
	-	-
23. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.740.434.596	917.594.425
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	338.739.016	320.210.695
Chi phí thuê kho	3.600.000.000	3.600.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.289.475	252.972.459
Chi phí bằng tiền khác	787.434.044	2.617.799.421
Cộng	7.225.897.131	7.708.577.000
	-	-
24. Thu nhập khác		
Thu nhượng bán tài sản	90.909.091	-
Thu bán phế liệu	699.141.635	152.731.035
Thu hỗ trợ tiền bù lỗ	-	-
Thu nhập khác	81.677.886	198.294.240
Cộng	871.728.612	351.025.275
	-	-
25. Chi phí khác		
Chi nhượng bán tài sản cố định	-	-
Chi phí không có hoá đơn chứng từ	1.049.800.212	1.010.056.909
Cộng	1.049.800.212	1.010.056.909
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

	3 tháng năm 2012	3 tháng năm 2011
26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.804.805.677	19.995.829.931
Các khoản thu nhập không chịu thuế	6.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản không được khấu trừ	1.049.800.212	1.010.056.909
Các khoản chưa được khấu trừ	-	-
Lỗi các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	<u>16.854.605.889</u>	<u>11.005.886.840</u>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	15%	15%
Thuế TNDN hiện hành	2.528.190.883	1.650.883.026
Thuế TNDN được miễn/giảm	1.264.095.442	825.441.513
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.264.095.442</u>	<u>825.441.513</u>

	3 tháng năm 2012
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.540.710.235
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	<u>11.999.930</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.712</u>

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Bên liên quan chủ yếu sau:

	3 tháng năm 2012
Bán hàng cho	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	<u>4.962.377.532</u>
Công ty TNHH XNK TS An Phát	-
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	-
Mua hàng từ	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	-
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát (phí lưu kho, gia công)	27.281.778.526
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	<u>4.805.841.600</u>
Các khoản công nợ với các Bên liên quan tại ngày 31/03/2012 như sau:	

	31/03/2012
Phải thu bán hàng	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	<u>2.990.259.102</u>
Công ty TNHH TMTS An Phát	
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	-
Phải thu khác	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	3.715.592.917

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

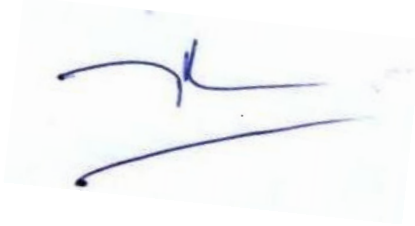
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	31.187.428.171
Công ty TNHH 1TV GĐ VL	11.632.855.875
Ông Lê Quang Tuấn - P. Chủ tịch HĐQT	

Phải trả nợ vay

Vay cổ đông - Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	2.867.502.180
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	-
Vay cổ đông - Ông Lê Sơn Tùng	2.734.902.000

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 03 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc